

## Chương 3

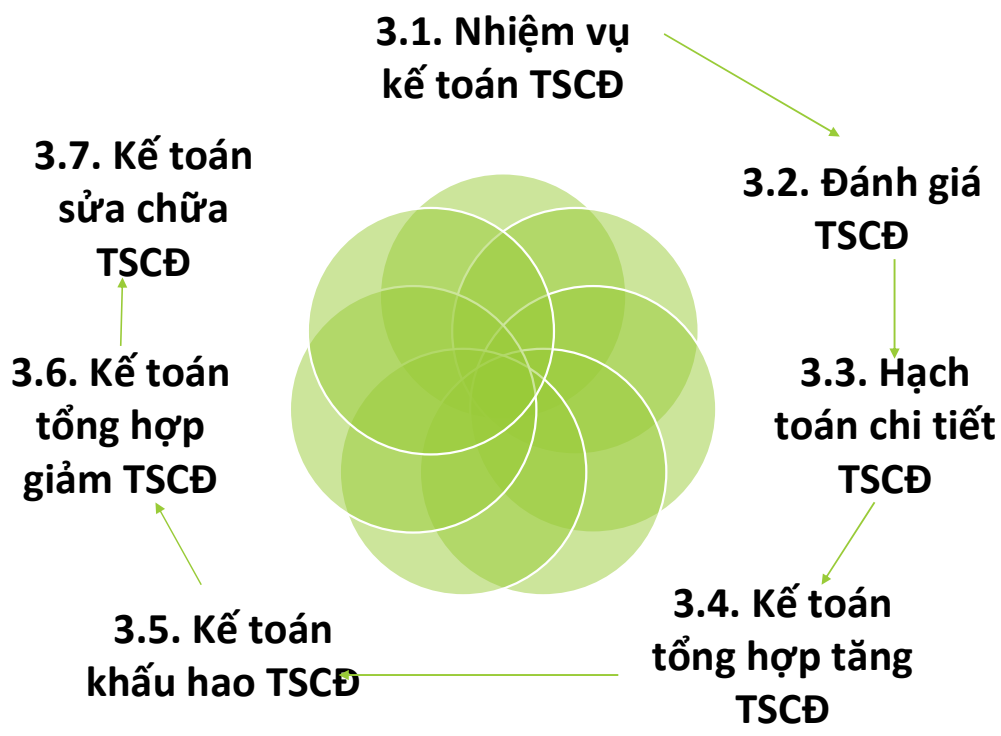
# KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH



### TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU

1. Chương 4 Giáo trình Kế toán tài chính - HVTC
2. Thông tư 200/2014, Chuẩn mực kế toán Việt Nam: VAS 03, VAS 04 và các TT hướng dẫn.
3. TT 45 ban hành ngày 25/4/2013 hướng dẫn về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định

## NỘI DUNG NGHIÊN CỨU



3

## 3.1. Nhiệm vụ kế toán TSCĐ

*Đặc điểm, tiêu chuẩn ghi nhận và phân loại TSCĐ*

➤ *Yêu cầu quản lí TSCĐ*

❖ Đặc điểm TSCĐ

*TSCĐ là tư liệu lao động*

- **Về mặt hiện vật:** Tham gia vào nhiều chu kì hoạt động SXKD
- **Về mặt giá trị:** có giá trị lớn, bị hao mòn dần và giá trị được chuyển dịch từng phần vào giá trị của sp mới sáng tạo ra
- **Về thời gian sử dụng:** Lâu dài



4



**Phân loại TSCĐ (Phục vụ mục đích và yêu cầu quản lý )**

- ✓ Theo hình thái biểu hiện, và nhóm tài sản có cùng tính chất, mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN (VAS 03, 04)
- ✓ Theo quyền sở hữu
- ✓ Theo nguồn hình thành (mua ngoài, tự sx, xdcb)

**TSCĐ hữu hình**

- + Nhà cửa, vật kiến trúc.
- + Máy móc thiết bị.
- + Phương tiện vận tải truyền dẫn.
- + Thiết bị, dụng cụ quản lý.
- + Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm.
- + Tài sản cố định hữu hình khác.

**TSCĐ vô hình**

- + Quyền sử dụng đất (có thời hạn và lâu dài).
- + Quyền phát hành.
- + Bản quyền, bằng sáng chế.
- + Nhân hiệu hàng hóa, tên thương mại.
- + Chương trình phần mềm.
- + Giấy phép và giấy phép nhượng quyền.
- + Tài sản cố định vô hình khác.

6

➤ **Yêu cầu quản lí TSCĐ**

**Về mặt hiện vật:** Kiểm tra chặt chẽ việc bảo quản, tình hình sử dụng TSCĐ ở DN, có kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng kịp thời

**Về mặt giá trị:** quản lí chặt chẽ tình hình hao mòn, việc thu hồi vốn đầu tư ban đầu để tái sản xuất TSCĐ; đảm bảo thu hồi vốn đầy đủ

7

## 3.2. ĐÁNH GIÁ TSCĐ



8

### 3.2.1. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ BAN ĐẦU CỦA TSCĐ

❖ TSCĐ phải được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá (VAS 03 và VAS 04)



### 3.2.1. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ BAN ĐẦU CỦA TSCĐ

❖ TSCĐ phải được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá (VAS 03 và VAS 04)

❖ *Nguyên giá TSCĐ* là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

❖ Nội dung:

- *Xác định NGTSCĐHH*
- *Xác định NGTSCĐVH*



**Xác định NGTSCĐ hữu hình**

**✓ Nguyên giá TSCĐHH do mua sắm**

<b>NGTSCĐ</b>	<b>=</b>	<b>Giá mua thuần thương mại</b>	<b>+</b>	<b>Các khoản thuế không được hoàn lại</b>	<b>+</b>	<b>Các CP liên quan trực tiếp</b>
---------------	----------	---------------------------------	----------	---	----------	-----------------------------------

- Giá mua thuần thương mại là giá mua theo hóa đơn (không bao gồm thuế) trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá (nếu có)
- Các khoản thuế không được hoàn lại: Thuế NK, thuế TTĐB, thuế trước bạ...
- Các CP liên quan: CP chuẩn bị mặt bằng, CP vận chuyển bốc xếp ban đầu, CP lắp đặt, chi phí chuyên gia, CP chạy thử (Nếu là chạy thử có tài thì tính vào NGUYÊN GIÁ chỉ theo giá trị thuần tức CP chạy thử trừ đi các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử)

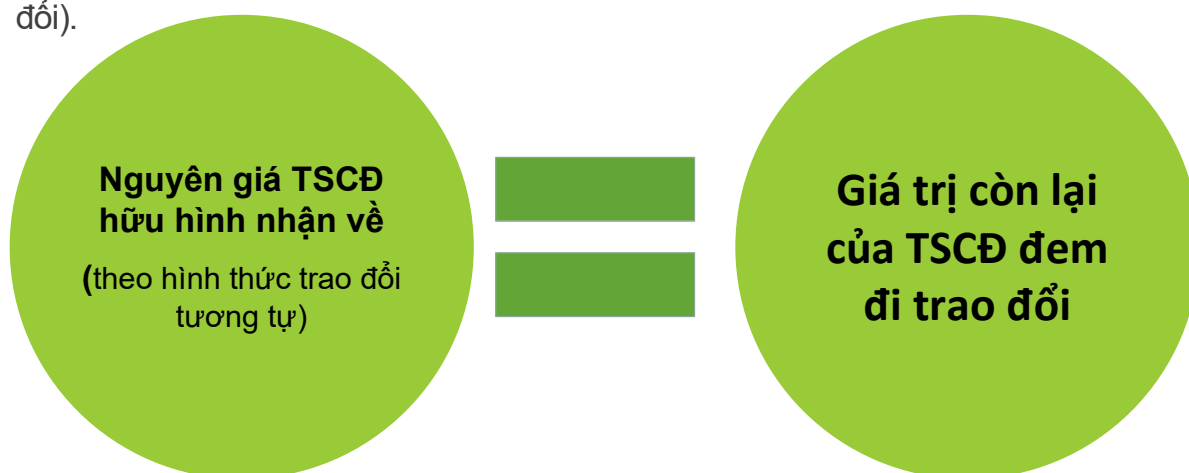
**➤ Lưu ý**

- + **TSCĐ mua sắm theo phương thức trả chậm:** NG là giá mua trả ngay tại thời điểm mua (Khoản CL giữa tổng số tiền phải thanh toán và giá mua trả ngay được hạch toán vào CP trong kỳ trừ trường hợp được vốn hóa)
- + Trường hợp mua TSCĐ là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất phải được xác định riêng biệt và ghi nhận là TSCĐ vô hình
- + Các khoản CP quản lý hành chính, CP SX chung và CP khác nếu không liên quan trực tiếp đến việc mua sắm và đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng thì không được tính vào NG TSCĐ
- + **Các khoản lỗ ban đầu do máy móc không hoạt động đúng như dự tính được hạch toán vào CP trong kỳ**

### ✓ Nguyên giá TSCĐ mua dưới hình thức trao đổi

#### + Trao đổi tương tự

TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình tương tự là tài sản có công dụng tương tự, trong cùng lĩnh vực kinh doanh và có giá trị tương đương, (không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi).



13

### ✓ Nguyên giá TSCĐ mua dưới hình thức trao đổi

#### + Trao đổi tương tự (tiếp)

Ví dụ: Công ty T trao đổi một máy trộn bê tông đang sử dụng lấy máy trộn bê tông *có giá trị tương đương* của Cty M. Nguyên giá của máy trộn bê tông công ty T là 50.000.000, giá trị hao mòn là 40.000.000. Giá thị trường của máy trộn bê tông của công ty T tại thời điểm trao đổi là 12.000.000. Nguyên giá của máy trộn bê tông mới nhận về sử dụng sẽ là:

- |               |               |
|---------------|---------------|
| a. 10.000.000 | b. 12.000.000 |
| c. 50.000.000 | d. 40.000.000 |

14

**+ Trao đổi không tương tự**

*Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tương tự: được xác định theo giá trị hợp lý của TSCĐ hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.*



**+ Trao đổi không tương tự**

**Ví dụ:** DN A đem một chiếc cần trục trao đổi với DN B một chiếc xe tải (ĐVT 1.000đ) NG: 300.000, giá trị hao mòn 90.000; giá trị hợp lý: 230.000; thuế VAT 10% (tổng giá thanh toán: 253.000)

DN B đem chiếc xe tải trao đổi với DN A một chiếc cần trục (ĐV tính 1.000đ) NG: 200.000, giá trị hao mòn 50.000; giá trị hợp lý: 140.000; thuế VAT: 10% (tổng giá thanh toán: 154.000). DN B đã trả số tiền chênh lệch bằng tiền mặt)

- DN A ghi NG của chiếc xe tải:**
- a) 140.000
  - b) 230.000
  - c) 210.000
  - d) 150.000

- DN B ghi NG của chiếc cần trục:**
- a) 140.000
  - b) 230.000
  - c) 210.000
  - d) 150.000



✓ Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế



Trường hợp doanh nghiệp dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành TSCĐ.



✓ Nguyên giá TSCĐ hữu hình do đầu tư XD

+ Trường hợp doanh nghiệp giao thầu XD:

$$\text{NG TSCĐ} = \text{Giá quyết toán công trình đầu tư XD} + \text{Các chi phí liên quan trực tiếp} + \text{Thuế trước bạ (nếu có)}$$

+ Trường hợp doanh nghiệp tự xây dựng:

$$\text{NG TSCĐ} = \text{Giá thành thực tế} + \text{Các chi phí liên quan trực tiếp}$$

- Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của các tài sản đó.
- Các chi phí không hợp lý, như nguyên liệu lãng phí, chi phí nhân công hoặc các khoản chi phí khác sử dụng vượt quá mức bình thường trong quá trình tự xây dựng hoặc tự chế không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình.

✓ TSCĐ HH hình thành do được cấp:

$$\text{NG TSCĐ} = \begin{array}{c} \text{Giá trị TSCĐ} \\ \text{ghi trong BB} \\ \text{giao nhận} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Các chi phí liên} \\ \text{quan} \end{array}$$

✓ TSCĐ HH hình thành do được điều chuyển trong nội bộ:

$$\text{NG TSCĐ} = \begin{array}{c} \text{Nguyên giá TSCĐ} \\ \text{ghi trong sổ đơn vị} \\ \text{điều chuyển đến} \end{array}$$

✓ TSCĐ HH hình thành do nhận biếu tặng, tài trợ:

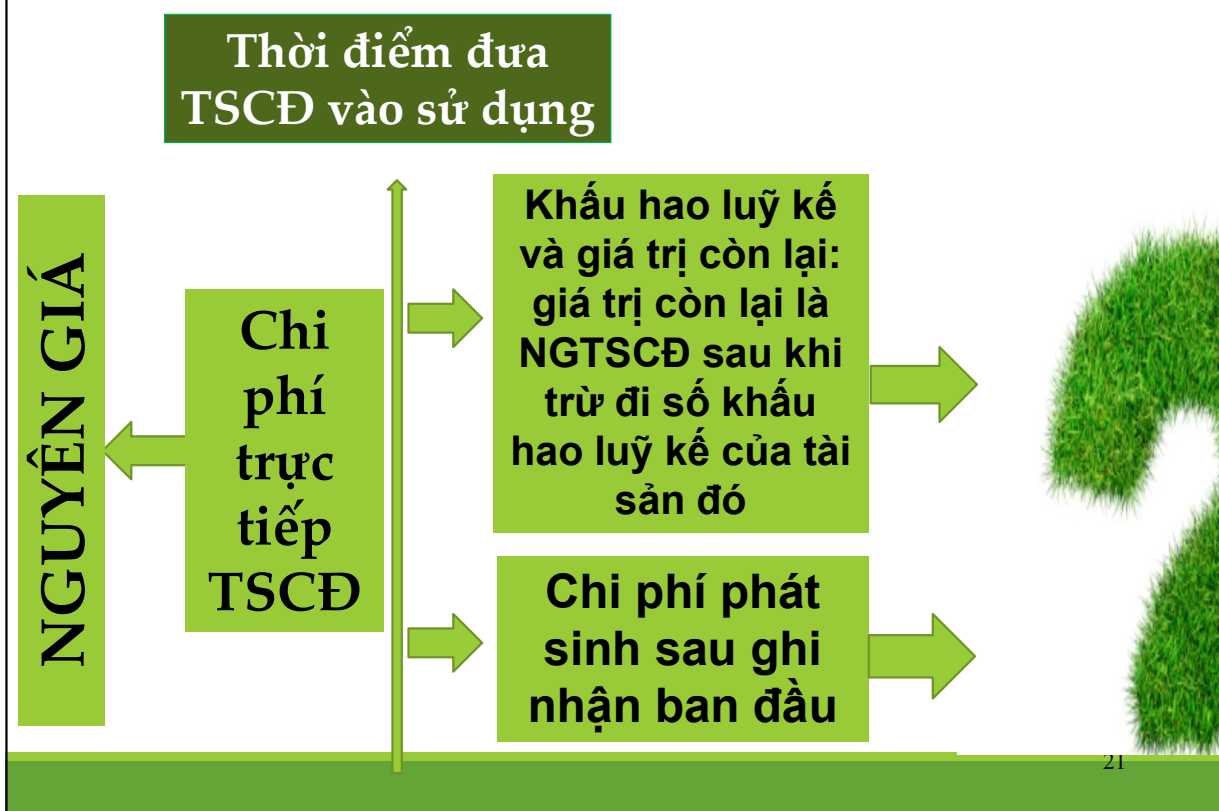


$$\text{NG TSCĐ} = \begin{array}{c} \text{Giá trị hợp lý TSCĐ} \\ \text{nhận được} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Các chi phí} \\ \text{liên quan (nếu} \\ \text{có)} \end{array}$$

✓ TSCĐ HH hình thành do nhận vốn góp, nhận lại vốn góp:

$$\text{NG TSCĐ} = \begin{array}{c} \text{Trị giá vốn góp do} \\ \text{hội đồng liên doanh} \\ \text{đánh giá} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Các chi phí} \\ \text{liên quan (nếu} \\ \text{có)} \end{array}$$

### 3.2.2. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TSCĐ SAU GHI NHẬN BAN ĐẦU



#### ❖ Ý nghĩa của việc ghi sổ TSCĐ theo Nguyên giá

- Cho phép đánh giá tổng quát quy mô trang thiết bị, cơ sở vật chất, kỹ thuật của doanh nghiệp.
- Là cơ sở để tính toán khấu hao, theo dõi tình hình thu hồi vốn đầu tư ban đầu và phân tích tình hình sử dụng TSCĐ

#### ❖ Ý nghĩa của việc ghi sổ TSCĐ theo giá trị còn lại:

Cho phép DN xác định phần vốn TSCĐ đầu tư còn lại cần phải được thu hồi.

- Có thể đánh giá hiện trạng TSCĐ của đơn vị, nhờ đó ra các quyết định về đầu tư bổ sung, sửa chữa, đổi mới TSCĐ

### 3.3. Kế toán chi tiết TSCĐ



#### a) Chứng từ kế toán sử dụng:

- Biên bản giao nhận Tài sản cố định (Mẫu số 01 – TSCĐ)
- Biên bản thanh lý Tài sản cố định (Mẫu số 02 – TSCĐ)
- Biên bản giao nhận Tài sản cố định sửa chữa lớn đã hoàn thành (Mẫu 04-TSCĐ)
- Biên bản đánh giá lại TSCĐ (Mẫu số 05 – TSCĐ)
- Bảng tính và phân bổ khấu hao Tài sản cố định.
- Các tài liệu kỹ thuật liên quan: bản thiết kế, sơ đồ lắp đặt tại sản cố định.



#### b. Đánh số Tài sản cố định:

- ✓ Đánh số Tài sản cố định là việc quy định cho mỗi đối tượng ghi Tài sản cố định một ký hiệu riêng theo những nguyên tắc nhất định.
- ✓ thiết.
- ✓ Ký hiệu Tài sản cố định là một tập hợp các ký tự được sắp xếp theo một thứ tự và nguyên tắc nhất định chỉ loại, nhóm và đối tượng ghi Tài sản cố định.
- ✓ Ký hiệu này được sử dụng trong suốt thời gian bảo quản, sử dụng Tài sản cố định tại doanh nghiệp nhằm thống nhất giữa các bộ phận liên quan trong việc theo dõi, quản lý và sử dụng Tài sản cố định, thuận tiện cho việc tra cứu khi cần thiết.

**c. Kế toán chi tiết Tài sản cố định tại nơi bảo quản sử dụng:**

Tại các phòng, ban, phân xưởng hoặc các đơn vị phụ thuộc sử dụng “sổ Tài sản cố định” theo đơn vị sử dụng để theo dõi tình hình tăng giảm TSCĐ do bộ phận quản lý và sử dụng.

**d. Kế toán chi tiết Tài sản cố định tại bộ phận kế toán:**

✓ **Thẻ Tài sản cố định**: được lập cho từng đối tượng ghi Tài sản cố định, Thẻ Tài sản cố định bao gồm 4 bộ phận: các chỉ tiêu chung về Tài sản cố định, nguyên giá Tài sản cố định và Giá trị hao mòn đã trích, các phụ tùng, dụng cụ, đồ nghề kèm theo.

✓ **Sổ Tài sản cố định toàn doanh nghiệp** để tổng hợp Tài sản cố định theo loại, nhóm Tài sản cố định. Mỗi loại Tài sản cố định được mở riêng trên một hoặc một số trang sổ nhằm theo dõi tình hình tăng, giảm, khấu hao Tài sản cố định.



### 3.4. Kế toán tổng hợp tăng TSCĐ

#### Tài khoản kế toán sử dụng

+ Tài khoản 211 - TSCĐ hữu hình

+ Tài khoản 213 - TSCĐ vô hình

*Nội dung phản ánh của TK211 và TK213: Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm TSCĐ thuộc sở hữu của DN theo nguyên giá*

**KẾT CẤU : TK 211, TK 213**

**Bên nợ:**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình, vô hình tăng do:  
- Tăng tài sản cố định...  
- Điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ  
*Số dư nợ: phản ánh nguyên giá TSCĐ HH, VH hiện có của đơn vị.*

**Bên có:**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình, vô hình giảm do:  
- Giảm tài sản cố định...  
- Điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ

**Các TK cấp 2 được quy định tương ứng với cách phân loại theo đặc trưng kỹ thuật**

**3.4.1. Phương pháp kế toán tăng TSCĐ**

**Các trường hợp tăng TSCĐ:**

- TSCĐ tăng do mua ngoài (mua nội địa, nhập khẩu)
- TSCĐ tăng do XDCB hoàn thành bàn giao
- TSCĐ tăng do được trao đổi với 1 TSCĐ khác
- TSCĐ tăng do đơn vị tự SX, tự chế
- TSCĐ tăng do nhận vốn góp LD; nhận lại vốn góp
- TSCĐ tăng do được cấp, được điều chuyển
- TSCĐ tăng do được biếu tặng
- TSCĐ tăng do chuyển từ CCDC thành TSCĐ
- Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ
- Kiểm kê phát hiện thừa

Tất cả các trường hợp tăng TSCĐ, kế toán xác định nguyên giá của TSCĐ tăng và ghi:

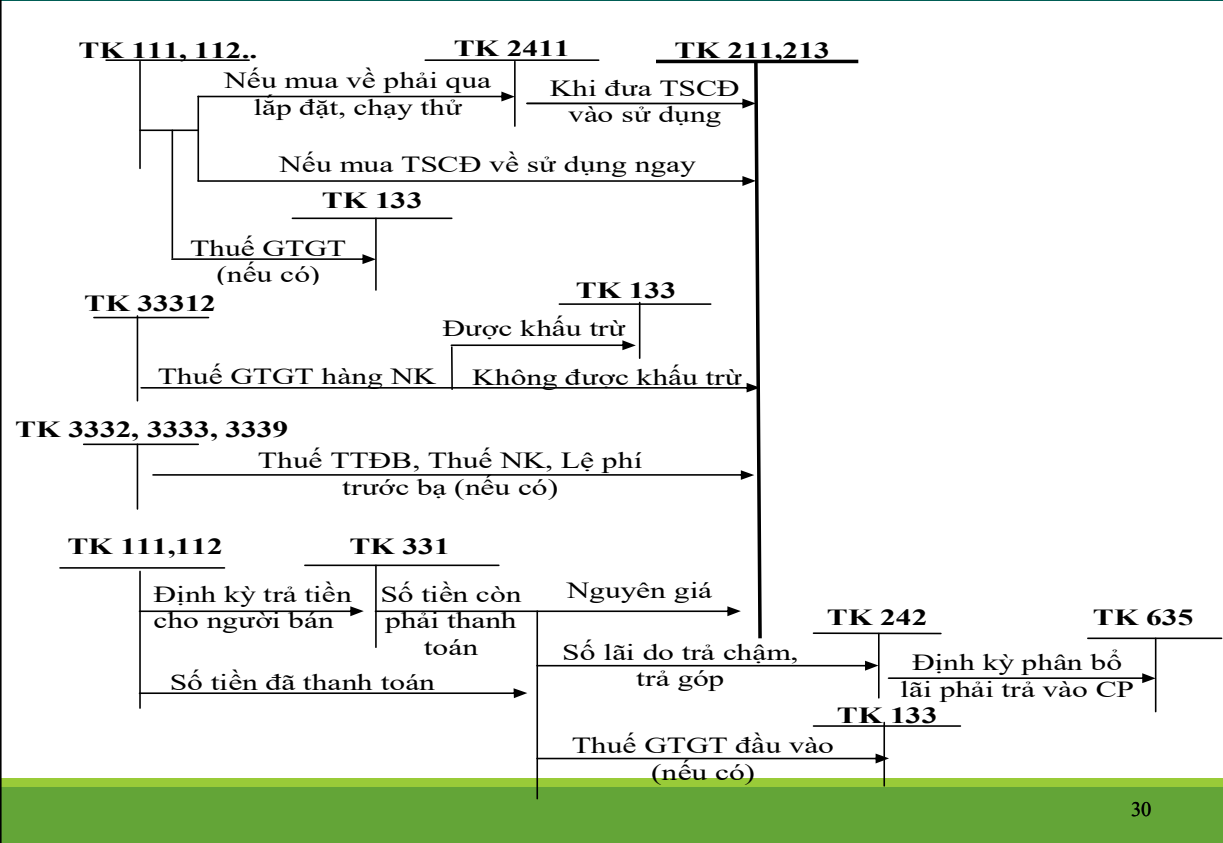
Nợ TK 211,213 – nguyên giá TSCĐ tăng

Có TK liên quan: tương ứng từng trường hợp tăng TSCĐ

*Căn cứ pp kê khai nộp thuế GTGT tại DN và mục đích sử dụng của TSCĐ để hạch toán thuế GTGT đầu vào cho phù hợp*

*Trường hợp TSCĐ tăng do mua sắm, xây dựng bằng nguồn vốn chủ sở hữu → căn cứ vào kế hoạch sử dụng nguồn vốn để kết chuyển nguồn vốn*

(1) Kế toán TSCĐ tăng do mua ngoài (Bỏ tr/hợp NK)





## Đầu tư (441, 414)

### 411 giá trị k có thuế kết toán kết chuyển nguồn vốn đầu tư TSCĐ

- ✓ Nếu TSCĐ đầu tư bằng nguồn vốn Đầu tư xây dựng cơ bản, kết toán kết chuyển nguồn theo nguyên giá TSCĐ:

Nợ TK 441 – Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

- ✓ Nếu TSCĐ đầu tư bằng Quỹ đầu tư phát triển, kết toán kết chuyển nguồn theo nguyên giá TSCĐ: \_\_\_\_\_

Nợ TK 414 – Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

Nợ TK 241: 100

Nợ TK 1332: 10

Có TK Vay: 110

b) Chi phí v/c lắp đặt

Nợ TK 241: 10

Có TK 1111: 10

c) Bàn giao TSCĐ

NG = 100 + 10 = 110

Nợ TK 211: 110

Có TK 241: 110

Chuyển nguồn

Nợ TK 414 10

Có TK 411: 10

d) Khi

Trả nợ vay năm 1

Nợ TK Vay 50

Có TK 112: 50

Đồng thời Chuyển nguồn

Nợ TK 414: 50

Có TK 411 50

#### a) Ghi tăng NG TSCĐ

NG = 100 + 10 = 110

Nợ TK 211: 110

Nợ TK 1332: 10

Có TK 112: 110

Có TK 111: 10

#### b) Chuyển nguồn



Mua thiết bị sản xuất trị giá mua 100 tr, thuế GTGT 10% đã tt = TGNH. Chi phí vận chuyển lắp đặt hết 10 triệu đồng kéo dài trong 2 tháng chi bằng tiền mặt. TS được đầu tư bằng quỹ đầu tư Phát triển để sử dụng cho bán hàng theo BBTN số ...

Chứng từ: HĐ GTGT..., GBC, PC, BBTN  
TSCĐ

C1

a/ P/a trị giá mua thiết bị

Nợ TK 241: 100

Nợ TK 1331: 10

Có TK 112: 110

b/C/p vận chuyển lắp đặt

Nợ TK 241: 10

Có TK 111: 10

### C) Ghi tăng NG TSCĐ

$NG = 100 + 10 = 110$

Nợ TK 211: 110

Có TK 241: 110

### d) Chuyển nguồn:

$NG = 100 + 10 = 110$

Nợ TK 414: 110

Có TK 411: 110

## Kế toán kết chuyển nguồn vốn đầu tư TSCĐ

- ✓ Nếu TSCĐ đầu tư bằng Quỹ phúc lợi, TSCĐ dùng cho hoạt động phúc lợi, kết toán kết chuyển nguồn theo nguyên giá TSCĐ:

Nợ TK 3532 – Quỹ phúc lợi

Có TK 3533 – Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

- ✓ Nếu TSCĐ đầu tư bằng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ, kết toán kết chuyển nguồn theo nguyên giá TSCĐ:

Nợ TK 3561 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Có TK 3562 - Quỹ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ.

Mua thiết bị sản xuất trị giá mua 100 tr, thuế GTGT 10% đã tt = TGNH. Chi phí vận chuyển lắp đặt hết 10 triệu đồng kéo dài trong 2 tháng chi bằng tiền mặt. TS được sử dụng cho phúc lợi công cộng lấy từ QPL ....

Chứng từ: HĐ GTGT..., GBC, PC, BBGN  
TSCĐ

C1

a/ P/a trị giá mua thiết bị

Nợ TK 241: 100 + 10 (giá có thuế)

Có TK 112: 110

b/C/p vận chuyển lắp đặt

Nợ TK 241: 10

Có TK 111: 10

**C) Ghi tăng NG TsCĐ**

NG = 100 + 10 + 10 = 110

Nợ TK 211: 120

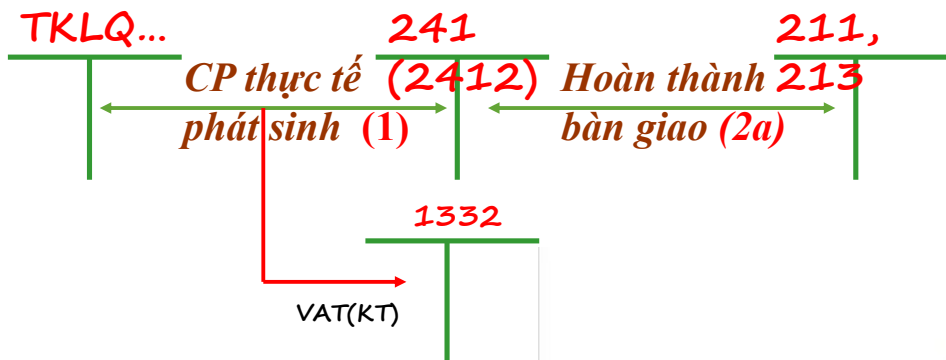
Có TK 241: 120

**d) Chuyển nguồn:**

Nợ TK 3532: 120

Có TK 3533: 120

**(2) Kế toán đầu tư XDCB TSCĐ – bộ phận XDCB ghi chung sổ với bộ phận SXKD**



**(2b) Phản ánh nguồn**

- 1. Xây dựng  
a) Chi phí N  
Nợ TK 241  
Nợ TK 133  
Có TK 111,  
Xuất kho  
Nợ TK 241:  
Có TK 152,  
b) Chi phí lư  
Nợ TK 241:  
Có TK 334  
331,  
2. Hoàn thành  
Nợ TK 211  
Nợ TK 138,  
Có TK 241  
3. Chuyển ng  
Nợ TK 414,  
Có TK 4



Nợ T  
Có

214  
FD



(1a) Ghi giảm TSCs đưa đi trao đổi

Nguyên giá

Giá trị còn lại

Giá trị hao mòn

(1b) Ghi thu nhập khác do trao đổi TSCs

Giá trị hợp lý

Tổng giá trị thanh toán

Thuế

(2) Ghi tăng TSCs nhận được do trao đổi Thuế GTGT đầu vào

(3a) Nhận số tiền phải thu thêm

(3b) Thanh toán số tiền phải trả thêm

38

**Ví dụ**

DN A đem trao đổi với DN B một TSCĐ (ĐV tính 1.000đ) nguyên giá: 300.000, giá trị hao mòn 90.000; giá trị hợp lí: 230.000; thuế VAT 10% (tổng giá thanh toán: 253.000)

DN B đem trao đổi với DN A một TSCĐ (ĐV tính 1.000đ) nguyên giá: 200.000, giá trị hao mòn 50.000; giá trị hợp lí: 140.000; thuế VAT: 10% (tổng giá thanh toán: 154.000).

DN B đã trả số tiền chênh lệch bằng tiền mặt

Yêu cầu: căn cứ vào tài liệu trên tính toán ĐK cho cả DN A và DN B

**Đáp án ví dụ**

DNA ghi:

- NG TSCĐ nhận về =140.000
- a, P/a xóa sổ TSCĐ đem đi trao đổi
  - Nợ TK 811: 210
  - Nợ TK 214: 90
  - Có TK 211: 300
- b, P/a giá trị thu hồi
  - Nợ TK 131: 253
  - Có TK 711: 230
  - Có TK 333(1): 23
- c, P/ a nguyên giá TSCĐ nhận về
  - Nợ TK 211: 140.000
  - Nợ TK 133: 14.000
  - Có TK 131: 154.000
- d, P/a chênh lệch thu về
  - Nợ TK 111: 99.000
  - Có TK 131: 99.000

DNB ghi:

- NG TSCĐ nhận về = 230.000
- a. Xóa sổ TSCĐ đem đi
  - Nợ TK 811: 150.000
  - Nợ TK 214: 50.000
  - Có TK 211: 200.000
- b. P/a giá trị thu hồi TS đem đi trao đổi
  - Nợ TK 131: 154.000
  - Có TK 711: 140.000
  - Có TK 333(1): 14.000
- c, P/a nguyên giá TSCĐ nhận về
  - Nợ TK 211: 230.000
  - Nợ TK 133: 23.000
  - Có TK 131: 253.000
- d, P/a số chênh lệch trả thêm
  - Nợ TK 131: 99.000
  - Có TK 111: 99.000

(4) TSCĐ tăng do tự chế, tự sản xuất

154, 155

(3a ) Chuyển sản phẩm tự chế, tự sản xuất thành TSCĐ dùng cho SXKD (Nợ TK 211 = 2 SXK)

111, 112...

(3b) Chi phí trực tiếp liên quan khác (chi phí lắp đặt, chạy thử,...)

TS lấy xuống h

Nợ TK 211: Nợ

Có TK 154: G

Có TK 155: G

Chi phí



41

(5) TSCĐ hữu hình tăng do được cấp, do nhận vốn góp, nhận lại vốn góp

TK 411

Được cấp, nhận góp vốn = TSCĐ

TK 221, 222 228

Nhận lại vốn góp = TSCĐ

TK 111, 112

CP liên quan

TK 211,213

Nợ TK 211

b) Nhận lại Nợ TK 2

6) TS được Nợ TK 21

Có TK

Có TK

(6) TSCĐ hữu hình tăng do được điều chuyển từ một đơn vị trực thuộc có tổ chức kế toán riêng

TK 411

Giá trị còn lại

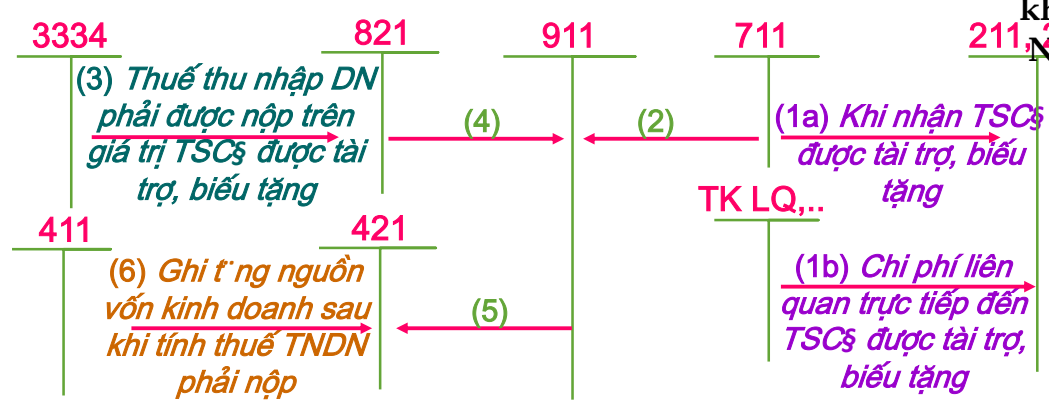
TK 214

Giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá

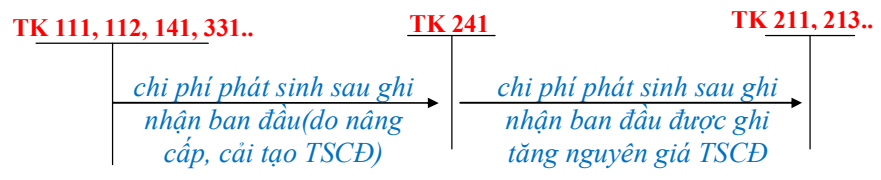
TK 211,213

(7) TSCĐ tăng do được biểu tặng

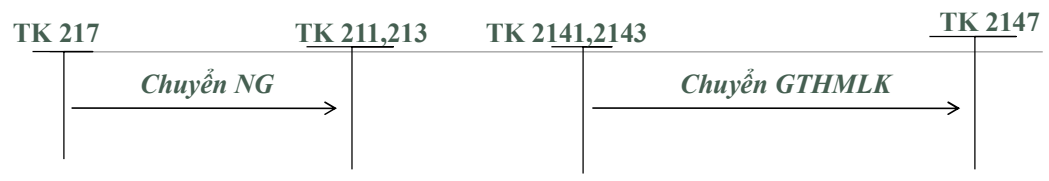


1. Nhận  
Nợ TK 211, 213  
Có TK 711  
Nộp thuế  
2. Chuyển  
Chuyển p  
khi đã nộp  
Nợ TK 411  
Có TK 3334

(8) Chi phí nâng cấp TSCĐ ghi tăng Nguyên giá TSCĐ



(9) BĐS đầu tư chuyển thành BĐS chủ sở hữu sử dụng





## hao mòn và khấu hao TSCĐ

**3.5.1.**  
**Hao mòn**  
**và khấu**  
**hao**  
**TSCĐ**

↻

**3.5.2.**  
**Kế toán**  
**hao**  
**mòn và**  
**khấu**  
**hao**  
**TSCĐ**




45

### 3.5.1. Hao mòn và khấu hao TSCĐ

✓ Hao mòn tài sản cố định: là sự giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của tài sản cố định.

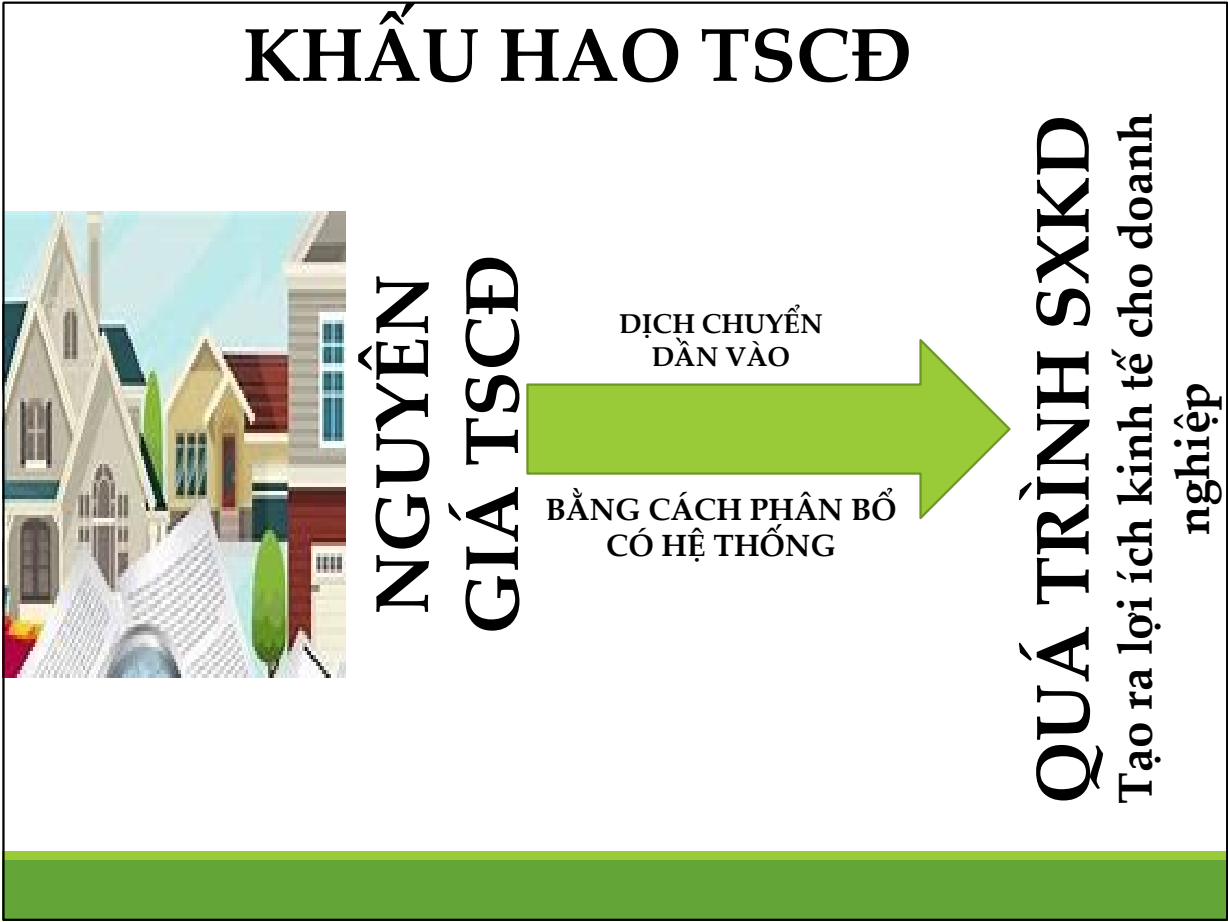
➤ Hao mòn hữu hình: do bào mòn của tự nhiên,....

➤ Hao mòn vô hình: do tiến bộ kỹ thuật...

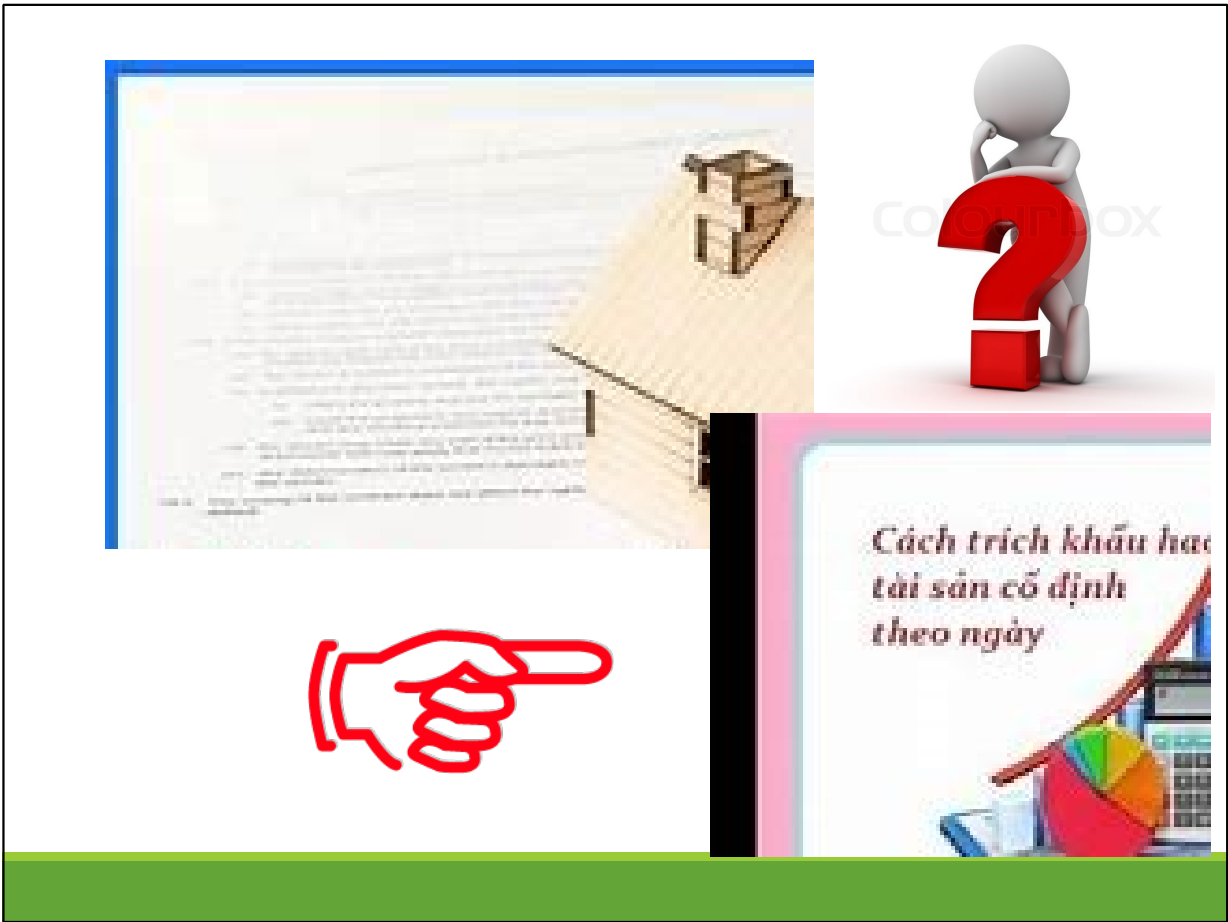
✓ Khấu hao TSCĐ là sự phân bổ một cách có hệ thống giá trị phải khấu hao của TSCĐ trong suốt **thời gian sử dụng hữu ích** của TSCĐ đó. (VAS 03)

$$\text{Giá trị phải khấu hao của TSCĐ} = \text{Nguyên giá của TSCĐ} - \text{Giá trị thanh lý ước tính của TSCĐ}$$

*(Giá trị thanh lý ước tính = Giá trị ước tính thu được khi hết thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, sau khi trừ (-) chi phí thanh lý ước tính).*







# CÁC PHƯƠNG PHÁP KHẤU HAO TSCĐ



(1). Phương pháp khấu hao đường thẳng

(2). Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần

(3). Phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm

51

## a. Phương pháp khấu hao đường thẳng

Số khấu hao hàng năm không thay đổi trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản

Cách tính: *Xác định mức trích khấu hao hàng năm*

$$\text{Mức trích khấu hao} = \frac{\text{Giá trị phải khấu hao}}{\text{Số năm sử dụng}}$$

**Hoặc:**

$$\text{Mức trích KH năm của TSCĐ} = \text{Giá trị phải KH} \times \text{Tỷ lệ khấu hao năm}$$

*Xác định mức trích khấu hao hàng tháng (quý):*

$$\text{Mức KH hàng tháng (quý)} = \text{Mức KH năm} / 12 \text{ (4)}$$

52

**b. Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần:**



*Số khấu hao hàng năm giảm dần trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản*

**Cách tính:** *Xác định mức khấu hao TSCĐ dựa trên tỷ lệ khấu hao và giá trị phải khấu hao còn lại.*

$$\begin{array}{c} \text{Mức trích} \\ \text{khấu hao} \\ \text{hàng kỳ} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Giá trị phải khấu hao} \\ \text{còn lại của TSCĐ} \\ \text{(Số dư giá trị)} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Tỷ lệ khấu} \\ \text{hao} \end{array}$$

**Trong đó:**

- Tỷ lệ khấu hao ổn định trong suốt thời gian sử dụng tài sản.
- Giá trị phải khấu hao còn lại là giá trị phải khấu hao xác định khi tăng tài sản trừ (-) giá trị khấu hao đã trích được lũy kế từ các kỳ trước.

**c. Phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm**

Dựa trên tổng số đơn vị sản phẩm ước tính tài sản có thể tạo ra

**Cách tính:** *xác định mức khấu hao dự kiến cho 1 đơn vị sản phẩm*

$$\begin{array}{c} \text{Mức khấu hao} \\ \text{cho 1 đơn vị sản} \\ \text{phẩm ước tính} \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Giá trị phải khấu hao} \\ \text{SL sp dự kiến sx trong suốt} \\ \text{thời gian sử dụng hữu ích} \end{array}}$$

*Cuối kỳ, xác định mức khấu hao phải trích trong kì.*

$$\begin{array}{c} \text{Khấu hao} \\ \text{TSCĐ tính vào} \\ \text{chi phí hàng kì} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Mức khấu hao} \\ \text{cho 1 đơn vị sản} \\ \text{phẩm ước tính} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm sản xuất} \\ \text{trong kì} \end{array}$$

**Quy định trích khấu hao TSCĐ**  
**(Thông tư 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013 của BTC)**

Theo TT45/2013 - BTC: Tất cả TSCĐ hiện có của doanh nghiệp đều phải trích khấu hao, trừ:

- + TSCĐ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng vào hoạt động sxkd.
- + TSCĐ chưa khấu hao hết bị mất.
- + TSCĐ khác do DN quản lý mà không thuộc quyền sở hữu của DN (trừ TSCĐ thuê tài chính).
- + TSCĐ không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp.
- + TSCĐ sử dụng trong các hoạt động phúc lợi phục vụ người lao động của DN (trừ các TSCĐ phục vụ cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp như: nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, bể chứa nước sạch, nhà để xe, phòng hoặc trạm y tế để khám chữa bệnh, xe đưa đón người lao động, cơ sở đào tạo, dạy nghề, nhà ở cho người lao động do DN đầu tư xây dựng).
- + TSCĐ từ nguồn viện trợ không hoàn lại sau khi được cơ quan có thẩm quyền bàn giao cho doanh nghiệp để phục vụ công tác nghiên cứu khoa học.
- + TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp
- Đối với Tài sản cố định chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý, cho thuê (cho thuê hoạt động), cầm cố, thế chấp vẫn phải trích khấu hao.
- Việc trích (hoặc thôi trích) khấu hao được thực hiện bắt đầu từ ngày tăng (hoặc giảm) TSCĐ.
- Cuối năm tài chính, doanh nghiệp phải xem xét lại phương pháp tính khấu hao hoặc thời gian tính khấu hao, nếu phải thay đổi phương pháp thì phải điều chỉnh mức khấu hao.

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ										
Tháng 3										
TT	Chỉ tiêu <div>214</div>	Tỷ lệ KH	Nơi SD		TK 627 – Chi phí sản xuất chung			TK 641	TK 642	....
			Toàn DN							
			Giá trị phải KH	Khấu hao	PX1	PX2	Cộng g			
I	Số khấu hao đã trích tháng trước T2		1.00 0	100	30	50	80	10	10	
II	Số KH TSCĐ tăng tháng này. T3	1/ 5	100	$= (20/12/31) \times 22$ <div>= a</div>	$= (20/12/31) \times 22$ <div>= a</div>					
III	Số KH TSCĐ giảm tháng này T3	1/ 5	50	$= (10/12/31) \times 17$ <div>= b</div>		$= (10/12/31) \times 17$ <div>= b</div>				
IV	Số khấu hao TSCĐ phải trích tháng này 214			<div>= 100+ a-b</div>	<div>=30+ a</div>	<div>50-b</div>	<div>80 +a- b</div>	10	10	

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ									
II	Số KH TSCĐ tăng tháng này. T4	$\frac{1}{5}$	100	Tháng 4	= KH bq 1 tháng - số KH đã trích T3 = KH 1 ngày X số ngày còn thiếu T3 = m				
III	Số KH TSCĐ giảm tháng này T4	$\frac{1}{5}$	50		= KH bq tháng - số KH đã giảm T3 = KH 1 ngày X số ngày chưa giảm T3 = n				
IV	Số khấu hao TSCĐ phải trích tháng 4 này 214				30+ a+m	50- (b+n)			

### 3.5.2. Kế toán hao mòn và khấu hao TSCĐ

*a. Tài khoản kế toán sử dụng:*

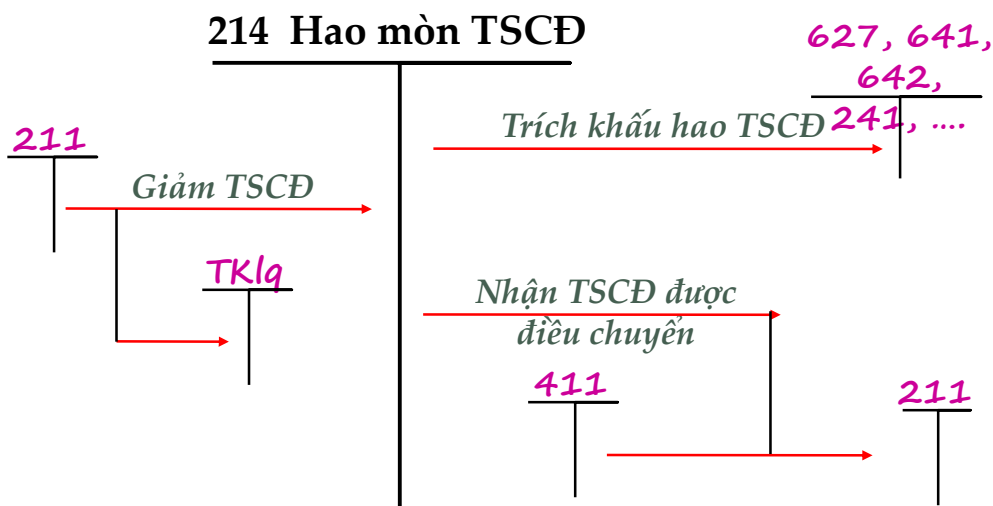
**TK 214 “Hao mòn TSCĐ”**

Nội dung: Phản ánh tình hình tăng, giảm và hiện có giá trị hao mòn của TSCĐ

TK 214	
<i>Phản ánh giá trị hao mòn TSCĐ giảm</i>	<i>Phản ánh giá trị hao mòn TSCĐ tăng</i>
<b>Các TK cấp 2:</b> <ul style="list-style-type: none"><li>-TK 2141: Hao mòn TSCĐ hữu hình</li><li>- TK 2142: Hao mòn TSCĐ thuê tài chính</li><li>-TK 2143: Hao mòn TSCĐ vô hình</li><li>- TK 2147: Hao mòn bất động sản đầu tư</li></ul>	<b><u>Dư Có:</u> Phản ánh giá trị hao mòn TSCĐ hiện có</b>

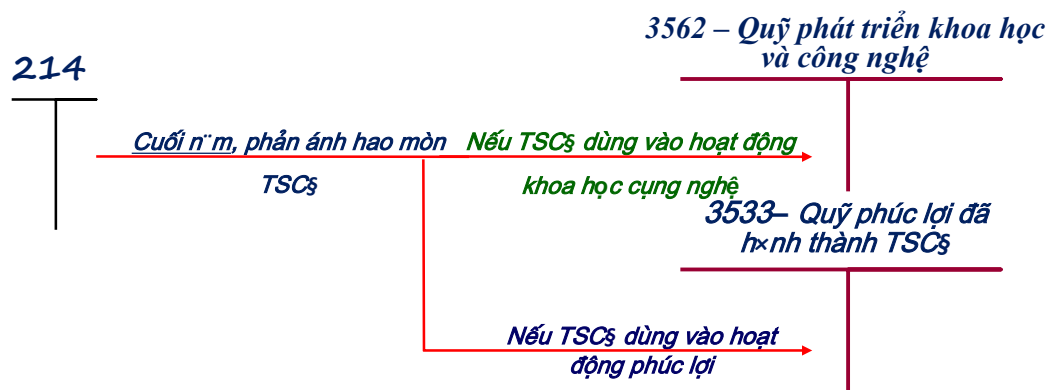
**b. Trình tự kế toán hao mòn và khấu hao TSCĐ**

*(1) Phản ánh giá trị hao mòn TSCĐ dùng vào HĐSXKD*



59

*(2) Phản ánh GTHM TSCĐ dùng vào hoạt động sự nghiệp, dự án hoặc hoạt động phúc lợi:*



60

### 3.6. Kế toán tổng hợp giảm TSCĐ



61

#### CÁC TRƯỜNG HỢP GIẢM TSCĐ

- ✓ Thanh lý, nhượng bán
- ✓ Bán và thuê lại
- ✓ Chuyển TSCĐ thành CCDC
- ✓ Đưa TSCĐ đầu tư tài chính (Góp vốn liên doanh, liên kết)
- ✓ Chuyển thành BĐSĐT
- ✓ Trả tài sản cho các bên góp vốn
- ✓ Phát hiện thiếu khi kiểm kê

62

### 3.6. Kế toán tổng hợp giảm TSCĐ

- **Tất cả** các trường hợp **giảm** TSCĐ, kế toán đều ghi giảm NG của TSCĐ đồng thời ghi giảm giá trị hao mòn của TSCĐ đó.

- **Xóa sổ TSCĐ**

Nợ **TK 214** – giá trị hao mòn của TSCĐ

Nợ TK lq: tương ứng từng trường hợp giảm TSCĐ (GTCL)

Có **TK 211,213**: Nguyên giá TSCĐ giảm

- Trường hợp giảm TSCĐ trước đây được đầu tư bằng **nguồn vốn vay**, → DN phải thanh toán nốt khoản nợ vay để đầu tư TSCĐ

Nợ **TK 341**: Số tiền còn nợ

Có TK lq (111, 112): Số tiền còn nợ

63

#### (1) Kế toán thanh lý, nhượng bán TSCĐ

##### a) Kế toán thanh lý, nhượng bán TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh

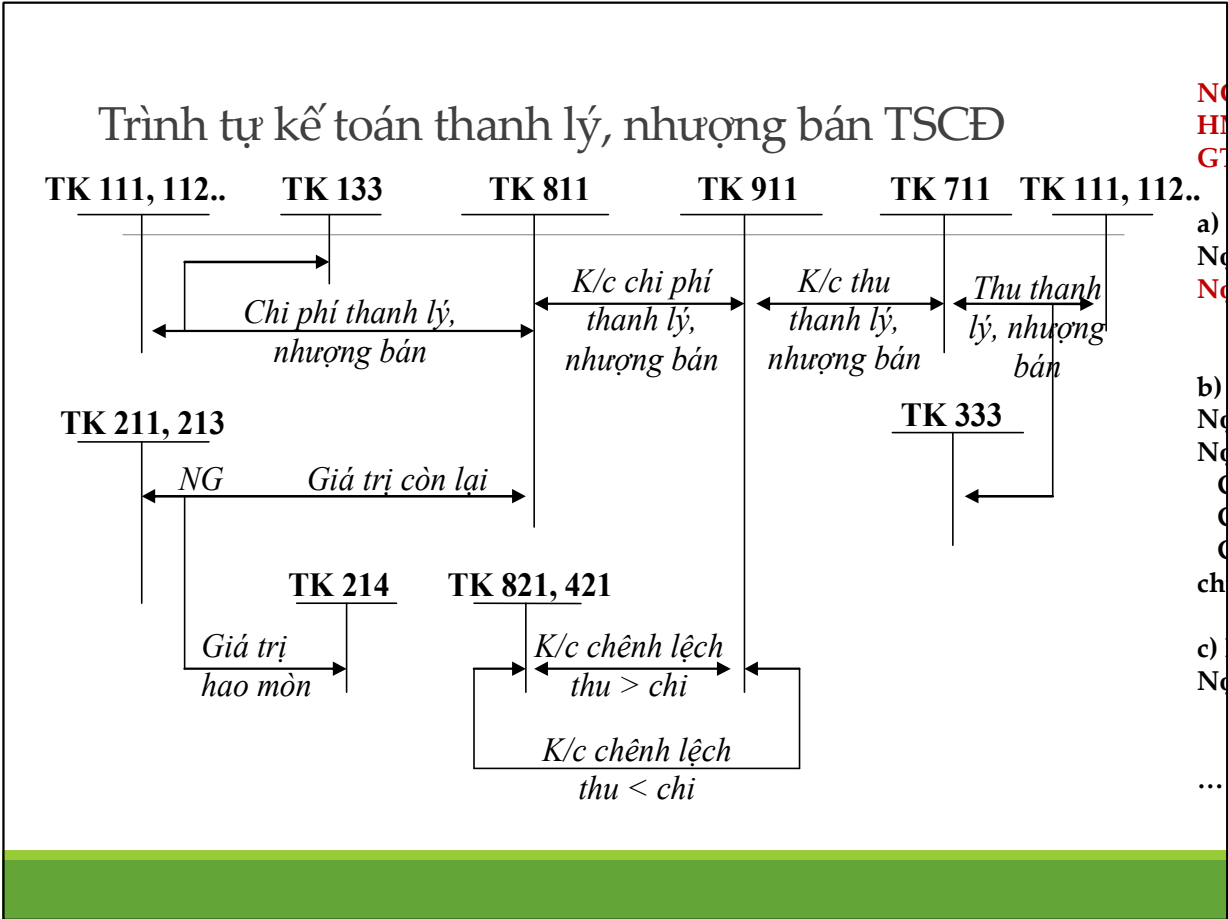
❖ **Nhượng bán** tài sản cố định đối với Tài sản cố định không cần dùng, chưa cần dùng hoặc đã lạc hậu về mặt kỹ thuật, xét thấy việc sử dụng nó đem lại hiệu quả thấp hoặc không đem lại hiệu quả.

❖ **Thanh lý** tài sản cố định đối với những Tài sản cố định hư hỏng, không thể sử dụng tiếp được, đã khấu hao hết hoặc những tài sản cố định đã lạc hậu về mặt kỹ thuật, không phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh doanh mà không thể nhượng bán được.

■ Lãi hay lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa thu nhập với chi phí thanh lý, nhượng bán cộng (+) giá trị còn lại của TSCĐ.

■ Số lãi, lỗ này được ghi nhận là một khoản thu nhập hay chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.





**Ví dụ: Công ty PH thanh lý một thiết bị SX:**

- Nguyên giá 800.000.000đ, GTHMLK: 700.000.000đ
- CP thanh lý chi bằng tiền mặt: 500.000 đ
- Bán phụ tùng thu được bằng TGNH: 50.000.000đ
- Nhập kho một số **phụ tùng** trị giá: 20.000.000 đ thuế GTGT 10%

**Kế toán ghi nhận:**

**a. Ghi giảm TSCĐ (Xóa sổ TSCĐ)**

**Nợ TK 811: 100.000**  
**Nợ TK 214: 700.000**  
**Có TK 211: 800.000**

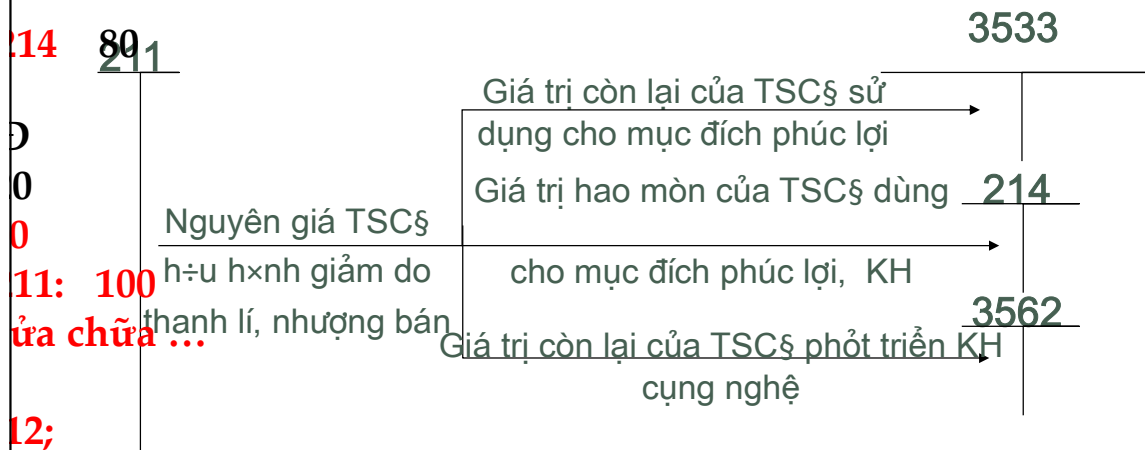
**b. Chi phí thanh lý**

**Nợ TK 811: 500**  
**Có TK 1111: 500**

**c. Thu thanh lý**

**Nợ TK 112: 55.000= GB +VA**  
**Nợ TK 152: 20.000**  
**Có TK 711: 70.000 = 50.000**  
**Có TK 3331: 5.000**

❖ Ghi giảm TSCs thành lý, nhượng bán (xoa sổ TSCĐ):



**Đổi Khi Thanh** và thu nhập liên quan tới thanh lý, nhượng bán TSCĐ  
phúc lợi và dùng cho phát triển khoa học trên được hạch toán tương  
ứng giảm, tăng vào TK3532 và TK3561

50

67

211

**28** TSCs chuyển thành CC, DC (trường hợp giá trị còn lại nhỏ)

Giá trị còn lại 5

214

**23**

242

TSCs chuyển thành CC, DC (trường hợp giá trị còn lại lớn)

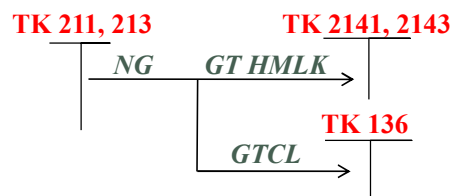
Giá trị cũn lại

sinh kỳ phân bổ dần

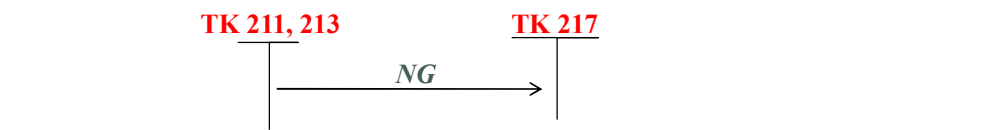
627, 641, 642...

**25**

68

**(3) TSCĐ hữu hình, vô hình giảm do cấp vốn cho cấp dưới:****(4) TSCĐ hữu hình, vô hình giảm do chuyển thành BĐS đầu tư:**

❖ Chuyển Nguyên giá:



❖ Đồng thời chuyển Giá trị hao mòn :



## 3.7. Kế toán CHI PHÍ PHÁT SINH SAU GHI NHẬN BAN ĐẦU

✓ Sự cần thiết phải sửa chữa TSCĐ? (Theo quy mô, tính chất của sửa chữa TSCĐ)

✓ Phân loại sửa chữa TSCĐ:

- Sửa chữa thường xuyên
- Sửa chữa lớn
- Nâng cấp

✓ Phương thức sửa chữa TSCĐ:

- Tự làm (hoặc do bộ phận sử dụng TSCĐ tự sửa chữa hoặc do bộ phận sản xuất phụ làm)
- Thuê ngoài



✓ Chi phí thường xuyên:

✓ Sửa chữa lớn:

✓ Chi phí nâng cấp: là việc cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

(a) Thay đổi bộ phận của TSCĐ làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng;

(b) Cải tiến bộ phận của TSCĐ làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra;

(c) Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

71

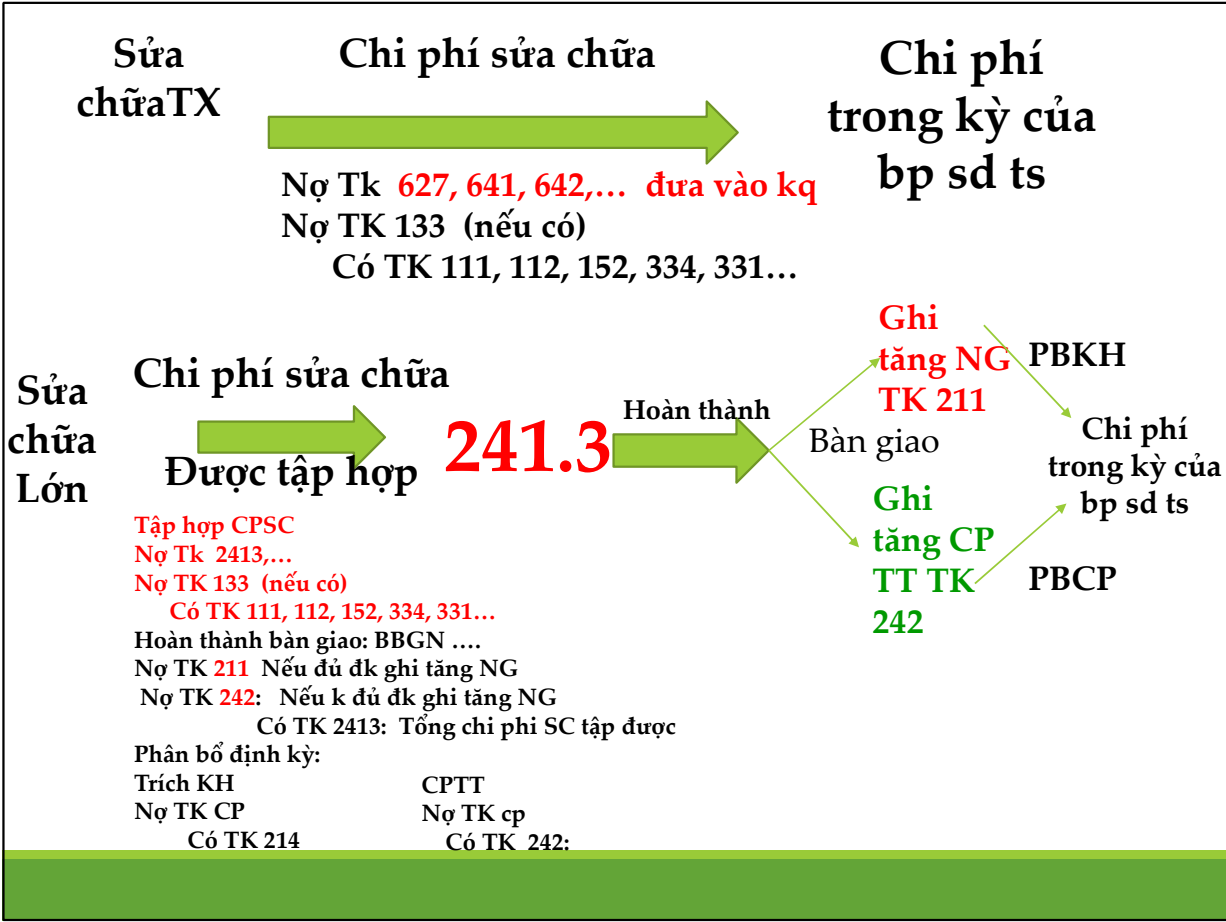
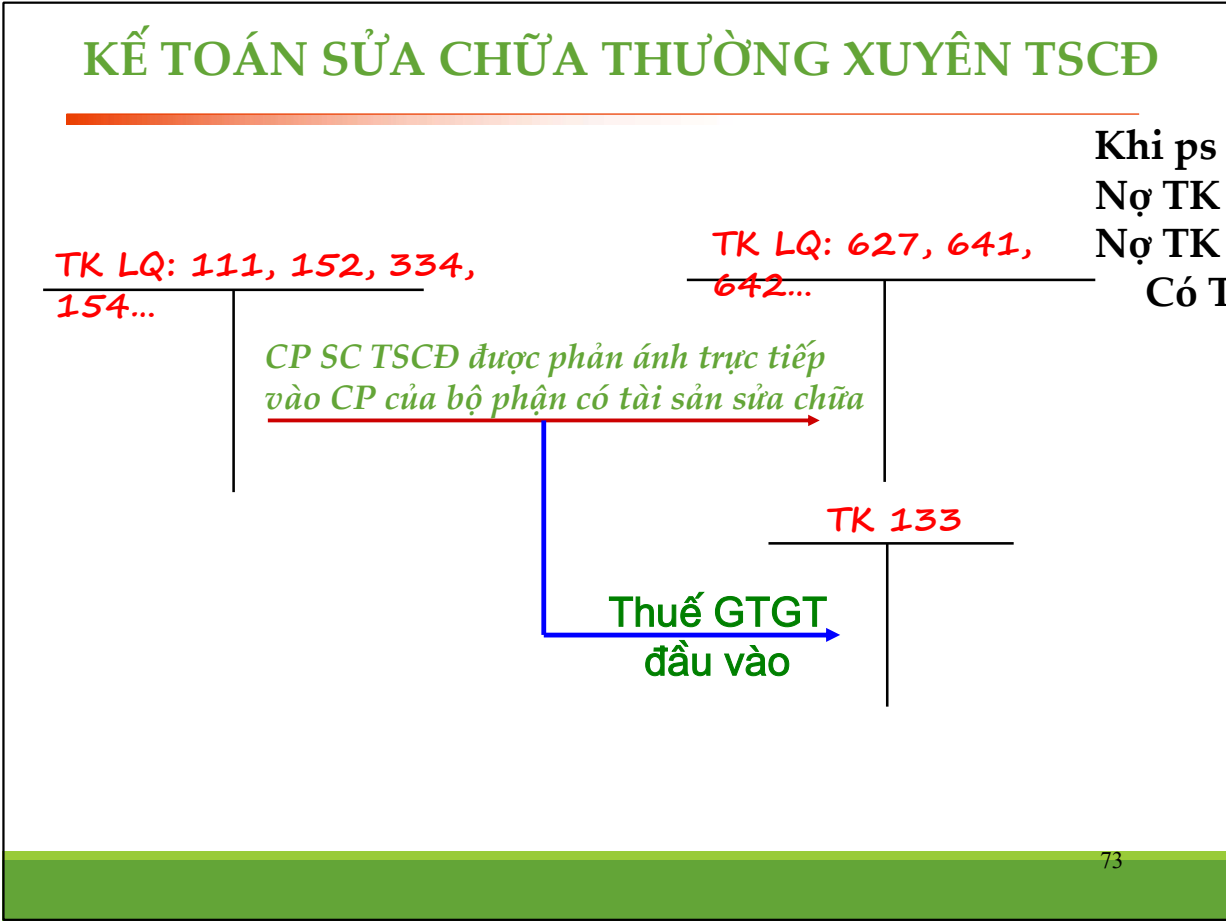
✓ Đối với những tài sản cố định mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm.

✓ Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì doanh nghiệp được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này.

✓ Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

✓ Chi phí về sửa chữa và bảo dưỡng TSCĐ nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

72



# KẾ TOÁN SỬA CHỮA LỚN TSCĐ

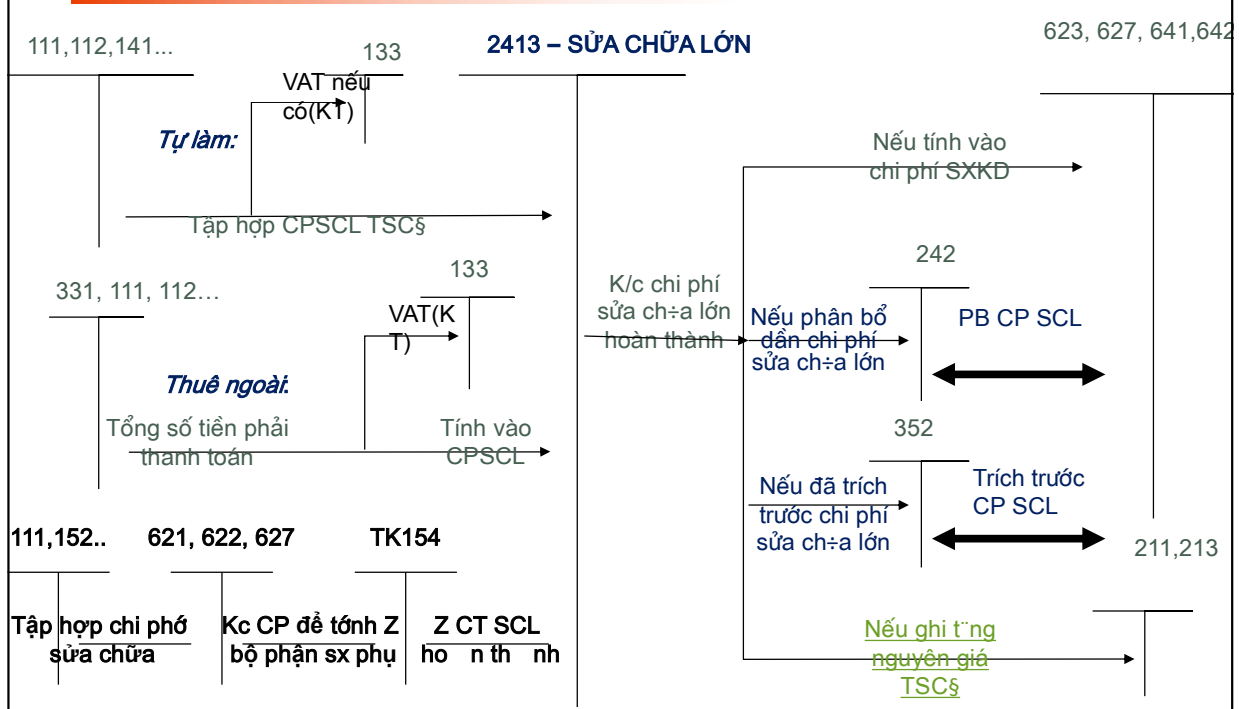


- TK 241(3) – Sửa chữa lớn Tài sản cố định (chỉ dùng cho sửa chữa lớn TSCĐ)
- Các TK CP: 627, 641, 642..

TK241(3) được sử dụng để phản ánh chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và tình hình quyết toán chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

TK 241(3)	
- Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định phát sinh.	- Trị giá công trình sửa chữa lớn Tài sản cố định hoàn thành được quyết toán
<b>SDN:</b> Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định chưa hoàn thành	

## TRÌNH TỰ KẾ TOÁN SỬA CHỮA LỚN, NÂNG CẤP TSCĐ



## VÍ DỤ KẾ TOÁN TSCĐ

Tại công ty NK, tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có tài liệu kế toán sau: (Đơn vị tính: 1.000đồng)

### ✓ Năm N

Ngày 01/10/N: Biên bản giao nhận TSCĐ bàn giao một Thiết bị sản xuất cho phân xưởng sản xuất số 1. Thông tin liên quan tới nghiệp vụ mua ngoài thiết bị trên như sau:

- Giá mua theo HĐGTGT giá chưa thuế là 1.600.000, thuế GTGT 10%, đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng
- Chi phí vận chuyển chi bằng tiền mặt tổng giá thanh toán 55.000 (Thuế GTGT 10%)
- Chi phí chuyên gia tư vấn, môi giới khi mua tài sản tổng giá thanh toán là 11.000 (thuế GTGT 10%) chưa thanh toán
- Thiết bị được đầu tư bằng Quỹ đầu tư phát triển
- Doanh nghiệp tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích là 10 năm, giá trị thanh lý ước tính bằng 0

## VÍ DỤ KẾ TOÁN TSCĐ

Ngày 01/12/N: Phiếu chi tiền mặt thanh toán dịch vụ thay dầu, bảo dưỡng thiết bị trên với tổng giá thanh toán 2.200 (Thuế GTGT 10%) (bảo dưỡng có tính chất thường xuyên)

### ✓ Năm N+1:

Theo chuyên gia tư vấn, hàng năm phải thực hiện thay thế đồng hồ đo thiết bị trên, bộ phận đó có giá trị lớn nên công ty quyết định hàng quý thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định cho thiết bị trên, theo kế hoạch mức trích là 20.000/quý, doanh nghiệp quyết định bắt đầu trích trước chi phí sửa chữa lớn cho thiết bị trên từ quý 1/N+1 —

Ngày 01/10/N+1, doanh nghiệp thay thế đồng hồ đo của thiết bị trên với tổng chi phí thay thế là 90.200 (thuế GTGT 10%), chưa thanh toán

Ngày 31/12/N+1: Kế toán điều chỉnh chênh lệch chi phí sửa chữa lớn thực tế phát sinh

## VÍ DỤ KẾ TOÁN TSCĐ

✓**Năm N+2:** Tháng 5/N+2, do một sự cố nguồn điện nên thiết bị trên bị hỏng phải thực hiện sửa chữa lớn, doanh nghiệp quyết định tự sửa chữa, chi phí sửa chữa tập hợp như sau:

- Xuất kho vật liệu để sửa chữa với tổng giá vốn xuất kho là 18.000
- Phiếu chi tiền mặt mua một số thiết bị phục vụ sửa chữa tổng giá thanh toán 44.000, thuế GTGT 10%
- Tiền lương tính trả cho đội công nhân trực tiếp sửa chữa là 20.000

Doanh nghiệp quyết toán và nghiệm thu hoạt động sửa chữa lớn hoàn thành, quyết định phân bổ chi phí sửa chữa lớn trên cho 4 quý tính từ quý 2/N+2

✓**Năm N+4:** Ngày 01/07/N+4, doanh nghiệp quyết định nhượng bán thiết bị trên, biết rằng:

- Giá bán chưa có thuế GTGT là 820.000, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán
- Dịch vụ môi giới bán thiết bị chi bằng tiền mặt với tổng giá thanh toán 5.500, thuế GTGT 10%
- Chi phí vận chuyển thiết bị chi bằng tiền gửi ngân hàng với tổng giá thanh toán 8.800, thuế GTGT 10%

## VÍ DỤ KẾ TOÁN TSCĐ

**Yêu cầu:**

1. Tính toán xác định nguyên giá của thiết bị trên.
2. Tính toán, định khoản kế toán phản ánh nguyên giá, khấu hao TSCĐ, sửa chữa TSCĐ và nhượng bán TSCĐ vào năm N, N+1, N+2, N+3, N+4